

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEMSố: *ASA.../* GT- DAPV/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế
thay đổi trước và sau kiểm toán năm 2019**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Hải Phòng, ngày *27* tháng *2* năm 2020

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô GI - 7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán soát xét, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán soát xét báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2019 như sau:

Kết quả lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán		
Báo cáo tài chính	6.261.605.587	5.654.388.535	(607.217.052)	-9,70%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm %
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5 = 4 - 3</i>	<i>6</i>
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.697.329.395.722	1.697.292.905.722	(36.490.000)	(0,00)
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	51.673.910.374	51.673.910.374	-	0,00%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.645.655.485.348	1.645.618.995.348	(36.490.000)	0,00%
4	Giá vốn hàng bán	1.443.011.156.347	1.443.593.917.639	582.761.292	0,04%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	202.644.329.001	202.025.077.709	(619.251.292)	-0,31%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.262.956.412	2.262.956.412	-	0,00%
7	Chi phí tài chính	37.918.627.135	37.918.627.135	-	0,00%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>28.852.063.923</i>	<i>28.852.063.923</i>	<i>-</i>	<i>0,00%</i>
8	Chi phí bán hàng	99.558.826.211	99.552.883.419	(5.942.792)	-0,01%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	61.640.753.959	61.640.942.324	188.365	0,00%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.789.078.108	5.175.581.243	(613.496.865)	-10,60%
11	Thu nhập khác	1.007.354.878	1.013.634.691	6.279.813	0,62%
12	Chi phí khác	534.827.399	534.827.399	-	0,00%

13	Lợi nhuận khác	472.527.479	478.807.292	6.279.813	1,33%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.261.605.587	5.654.388.535	(607.217.052)	-9,70%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.261.605.587	5.654.388.535	(607.217.052)	-9,70%

Lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán năm 2019 giảm 607.217.052 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 9,7% so với trước kiểm toán là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 36.490.000 đồng là do giảm doanh thu của sản phẩm DAP xuất dùng cho hội thảo, thử nghiệm mô hình.
- Giá vốn hàng bán tăng với số tiền 582.761.292 đồng do trích bổ sung quỹ lương người lao động với số tiền 613.308.500 đồng; giảm giá vốn hàng xuất hội thảo, thử nghiệm do giảm doanh thu ở trên với số tiền 30.547.208 đồng
- Chi phí bán hàng giảm với số tiền 5.942.792 đồng là do chênh lệch giữa giảm doanh thu và giá vốn hàng xuất hội thảo, thử nghiệm.
- Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 188.365 đồng do kết chuyển thuế GTGT đầu vào.
- Thu nhập khác tăng 6.279.813 đồng là do xử lý kết quả thừa sau kiểm kê cuối năm.

Việc tăng, giảm các khoản doanh thu, chi phí ở trên làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán năm 2019 giảm với số tiền 607.217.052 đồng.


Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố. *ĐH*

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sinh

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô GI - 7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán, soát xét, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thay đổi so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Kết quả lợi nhuận sau thuế năm nay so với cùng kỳ năm trước

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Năm nay (2019)	Năm trước (2018)		
Báo cáo tài chính	5.654.388.535	227.495.516.598	(221.841.128.063)	-97,51%

Nguyên nhân:

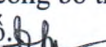
STT	Chỉ tiêu	Năm nay (2019)	Năm trước (2018)	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm %
1	2	3	4	5 = 4 - 3	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.697.292.905.722	2.346.013.381.365	(648.720.475.643)	-27,65%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	51.673.910.374	35.936.337.849	15.737.572.525	43,79%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.645.618.995.348	2.310.077.043.516	(664.458.048.168)	-28,76%
4	Giá vốn hàng bán	1.443.593.917.639	1.925.784.323.124	(482.190.405.485)	-25,04%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	202.025.077.709	384.292.720.392	(182.267.642.683)	-47,43%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.262.956.412	3.466.167.519	(1.203.211.107)	-34,71%
7	Chi phí tài chính	37.918.627.135	28.821.802.516	9.096.824.619	31,56%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>28.852.063.923</i>	<i>21.170.388.726</i>	<i>7.681.675.197</i>	<i>36,28%</i>
8	Chi phí bán hàng	99.552.883.419	93.060.915.855	6.491.967.564	6,98%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	61.640.942.324	71.181.602.682	(9.540.660.358)	-13,40%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.175.581.243	194.694.566.858	(189.518.985.615)	-97,34%
11	Thu nhập khác	1.013.634.691	32.864.850.283	(31.851.215.592)	-96,92%
12	Chi phí khác	534.827.399	63.900.543	470.926.856	736,97%

13	Lợi nhuận khác	478.807.292	32.800.949.740	(32.322.142.448)	-98,54%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.654.388.535	227.495.516.598	(221.841.128.063)	-97,51%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.654.388.535	227.495.516.598	(221.841.128.063)	-97,51%

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay giảm 221.841 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 97,51% so với cùng kỳ năm 2018 là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 648.720 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 27,65% so với cùng kỳ năm trước là do sản lượng tiêu thụ bị giảm rất nhiều so với cùng kỳ năm trước (giảm 61.886,3 tấn, tương ứng với tỷ lệ giảm 25,61%)
- Các khoản giảm trừ doanh thu (chiết khấu thương mại) kỳ này tăng 15.737 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 43,79% so với cùng kỳ năm 2018. Chiết khấu thương mại tăng là do không bán được hàng nên Công ty phải thực hiện tăng mức chiết khấu cho khách hàng.
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm 664.458 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 28,76% so với cùng kỳ năm trước là do sản lượng tiêu thụ giảm và chiết khấu thương mại tăng như đã phân tích ở trên
- Giá vốn hàng bán kỳ này giảm 482.190 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 25,04% so với cùng kỳ năm trước là do sản lượng tiêu thụ bị giảm sâu như đã phân tích ở trên.
- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này giảm 1.203 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 34,71% so với cùng kỳ năm trước là do giảm chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và lãi tiền gửi ngân hàng bị giảm.
- Chi phí tài chính kỳ này tăng 9.097 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 31,56% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do tăng chi phí lãi vay ngân hàng và tăng chiết khấu thanh toán cho người mua.
- Chi phí bán hàng kỳ này tăng 6.492 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 6,98% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do tăng giá cước phí vận chuyển DAP.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này giảm với số tiền 9.540 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 13,4% so với cùng kỳ năm trước.
- Thu nhập khác kỳ này giảm với số tiền 31.851 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 96,92% so với cùng kỳ năm trước là do năm nay Công ty không còn phát sinh việc tận thu lượng quặng từ quá trình thải đá, rác thải ra mỗi khi tháo xả, vệ sinh thùng hòa bùn và khối lượng quặng lẫn rác đá tích tụ từ nhiều năm trước tại các bãi ngoài trời (năm 2018 phát sinh khoản thu nhập này với số tiền 31.824 triệu đồng)

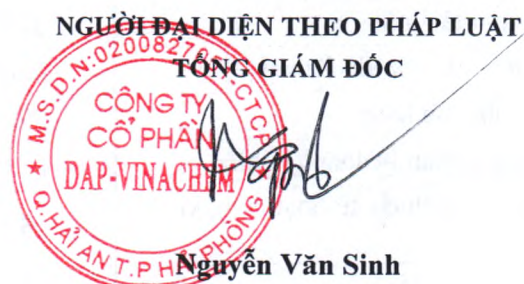
Việc tăng, giảm các chi tiêu như đã giải trình ở trên làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty bị giảm sâu so với cùng kỳ năm trước với số tiền 221.841 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 97,51%.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố. 

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTTC.



CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Số: 150 ./ GT- DAP

V/v: Giải trình ý kiến nhận mạnh của đơn vị
kiểm toán trên Báo cáo tài chính năm 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 27 tháng 2 năm 2020

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô GI - 7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán, soát xét, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình nguyên nhân kiểm toán có ý kiến nhấn mạnh là do:

Thực hiện theo công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc điều chỉnh mức trích khấu hao trên cơ sở các công văn số 2496/VPCP-KTTH ngày 21/8/2017 của Văn phòng Chính phủ và công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/9/2017 của Bộ Tài chính. Theo đó, năm 2017 Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 60%, năm 2018 trích 70%, năm 2019 trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (trương ứng mức giảm trích khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30%, năm 2019 là 20%).

Như vậy, năm 2019 Công ty thực hiện trích khấu hao bằng 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng dẫn đến giảm chi phí khấu hao năm 2019 là 29.930.580.805 đồng.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 41

3228-C
CÔNG TY
TRÁCH MIỆM HỮU
HẠN VÀ ĐI
VIỆT N
GIẤY -

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Sinh	Thành viên
Ông Vũ Văn Bằng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

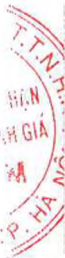
Ông Nguyễn Văn Sinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phiến	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2019)
Ông Vũ Văn Bằng	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Đăng Duẩn	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải,
quận Hải An, Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

*đính kèm Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM



Nguyễn Văn Sinh

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Số: 61 -20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.7.1 Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2019, thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định bằng 80% mức khấu hao phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng dẫn đến giảm chi phí khấu hao năm 2019 là 29.930.580.805 đồng. Năm 2018, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định bằng 70% mức trích khấu hao hàng năm theo phương pháp đường thẳng nên dẫn tới giảm chi phí khấu hao năm 2018 là 44.665.695.994 đồng.



Phạm Thanh Ngọc

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1011-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Vũ Huy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2327-2018-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		635.770.733.369	570.986.251.143
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		71.204.151.434	37.195.725.967
1. Tiền	111	V.1.	71.204.151.434	37.195.725.967
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	1.540.000.000	1.540.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.540.000.000	1.540.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		208.396.930.577	196.090.784.890
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	205.046.679.091	154.035.004.033
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.005.787.699	3.263.783.900
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	2.242.963.787	39.786.496.957
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(898.500.000)	(994.500.000)
IV. Hàng tồn kho	140		342.227.408.744	311.407.406.887
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	342.227.408.744	311.407.406.887
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.402.242.614	24.752.333.399
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	2.484.810.003	2.366.139.171
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.174.448.825	15.770.287.442
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	6.742.983.786	6.615.906.786
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.263.489.333.829	1.397.069.019.553
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.591.469.000	1.591.469.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.591.469.000	1.591.469.000
II. Tài sản cố định	220		1.149.064.109.783	1.259.666.465.646
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	1.149.064.109.783	1.259.666.465.646
- Nguyên giá	222		2.420.070.312.172	2.410.868.602.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.271.006.202.389)	(1.151.202.137.344)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	-	-
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(180.000.000)	(180.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.402.346.621	1.895.390.710
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	3.402.346.621	1.895.390.710
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	4.662.506.557	4.662.506.557
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(337.493.443)	(337.493.443)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		104.768.901.868	129.253.187.640
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	104.768.901.868	129.253.187.640
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.899.260.067.198	1.968.055.270.696

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C NỢ PHẢI TRẢ	300		644.351.603.468	718.801.195.501
I. Nợ ngắn hạn	310		642.110.580.468	716.560.172.501
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	161.240.659.114	356.686.326.306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	774.996.294	5.383.479.804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	2.072.072	556.957.403
4. Phải trả người lao động	314		20.024.947.818	25.106.078.968
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	4.222.567.552	9.142.521.339
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	15.090.828.167	9.724.376.012
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	436.481.369.437	305.085.717.489
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.273.140.014	4.874.715.180
II. Nợ dài hạn	330		2.241.023.000	2.241.023.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.254.908.463.730	1.249.254.075.195
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	1.254.908.463.730	1.249.254.075.195
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(210.698.805.270)	(216.353.193.805)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(216.353.193.805)	(443.848.710.403)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		5.654.388.535	227.495.516.598
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.899.260.067.198	1.968.055.270.696

Hải Phòng, ngày 24 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập

Đặng Thị Hoa

Điều hành phòng KTTC

Lê Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sinh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.697.292.905.722	2.346.013.381.365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	51.673.910.374	35.936.337.849
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1.645.618.995.348	2.310.077.043.516
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.443.593.917.639	1.925.784.323.124
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		202.025.077.709	384.292.720.392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	2.262.956.412	3.466.167.519
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	37.918.627.135	28.821.802.516
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.852.063.923	21.170.388.726
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	99.552.883.419	93.060.915.855
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	61.640.942.324	71.181.602.682
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.175.581.243	194.694.566.858
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	1.013.634.691	32.864.850.283
12. Chi phí khác	32	VI.7.	534.827.399	63.900.543
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		478.807.292	32.800.949.740
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.654.388.535	227.495.516.598
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.654.388.535	227.495.516.598
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	39	1.557

Hải Phòng, ngày 24 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập

Điều hành phòng KTTC

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền



Nguyễn Văn Sinh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND
 Năm 2019 Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.654.388.535	227.495.516.598
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		119.775.694.381	106.802.786.163
- Các khoản dự phòng	03		(96.000.000)	(4.330.737.834)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(9.930.688)	(229.121.354)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(392.461.147)	(663.790.064)
- Chi phí lãi vay	06		28.852.063.923	21.170.388.726
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(222.829.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		153.560.926.004	350.245.042.235
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		363.712.208	37.179.477.221
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30.820.001.857)	(39.348.968.862)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(205.519.089.554)	(238.714.756.428)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		24.365.614.940	3.246.306.349
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.649.324.885)	(21.078.010.813)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(573.204.502)	(1.126.368.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(87.271.367.646)	90.402.721.369
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.485.836.093)	2.333.927.885
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(76.540.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	75.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		403.684.161	1.113.849.217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.082.151.932)	1.907.777.102
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.211.474.881.483	1.323.592.665.838
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.080.079.229.535)	(1.375.697.762.528)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(12.479.121.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		131.395.651.948	(64.584.217.940)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		34.042.132.370	27.726.280.531
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.195.725.967	9.675.078.296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(33.706.903)	(205.632.860)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	71.204.151.434	37.195.725.967

Hải Phòng, ngày 24 tháng 02 năm 2020
 CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập

Điều hành phòng KTTTC

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 26/12/2014. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 và Giấy xác nhận thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 30/3/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/6/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng.

Trụ sở chính của Công ty: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao, theo đó khấu hao sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng) dẫn đến giảm chi phí khấu hao trong năm 2019 là 29.930.580.805 đồng (Chi tiết xem tại Thuyết minh IV.7.1).

2228-
G TY
M HỮU
VÀ ĐINH
NAM
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trong năm 2019, do điều kiện thời tiết bất lợi, nhu cầu tiêu thụ phân bón trong nước giảm, thị trường phân bón thế giới trầm lắng đã ảnh hưởng tới tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Sản lượng tiêu thụ giảm, giá bán giảm dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh trong năm thấp hơn so với năm trước.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Văn phòng đại diện tại phía Nam, địa chỉ tại Phường Tân Kiểng, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Khoản góp vốn đầu tư của Công ty vào công cụ vốn của đơn vị khác là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 5% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ đến hết 31/12/2019 là 100 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 1 tỷ đồng tiền mặt và 4 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại Khu kinh tế Đình Vũ.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao, mức khấu hao năm 2019 của Công ty được trích bằng 80% mức khấu hao phải trích theo phương pháp đường thẳng. Theo đó giá trị khấu hao năm 2019 là 119.804.065.045 đồng, nếu trích theo đường thẳng thì số phải trích là 149.734.645.850 đồng, chênh lệch so với khấu hao Công ty đang trích là 29.930.580.805 đồng.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình nhà ở cho cán bộ công nhân viên, đường ống axit, mở rộng tăng năng lực cảng, mở rộng bãi Gyps, chi phí nâng cấp các hồ chứa và các công trình khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ.

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được Công ty ghi nhận theo số liệu trên Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 09 tháng 7 năm 2014 của Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Lợi thế kinh doanh đang được Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 và hướng dẫn tại Công văn số 16246/BTC-TCĐN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài chính.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP: Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP gửi bán, được bán ra hàng tháng.

Chi phí bảo hiểm cháy nổ: Chi phí bảo hiểm cháy nổ được phân bổ vào chi phí theo thời gian thực hiện dịch vụ bảo hiểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa các Công ty góp vốn.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

Các khoản phải trả đã được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản: thưởng tiêu thụ khách hàng, chi phí lãi vay phải trả và các khoản chi phí khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Chi phí thưởng tiêu thụ khách hàng căn cứ vào số lượng tiêu thụ đại lý và đơn giá thưởng trên sản lượng tiêu thụ. Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng vay, lãi suất vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, lưu huỳnh, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

28-C
TY
HỮU H
ĐỊNH G
NAM
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chi phí khác.

18. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023 theo công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/8/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/8/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác:

Thuế xuất nhập khẩu là thuế phải nộp ở khâu nhập khẩu khi nhập mua các nguyên liệu, vật tư, được ghi nhận căn cứ vào tờ khai hải quan, đã được đơn vị nộp cho cơ quan hải quan.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	335.138.297	109.677.224
Tiền gửi ngân hàng	70.869.013.137	37.086.048.743
Tiền VND	64.043.220.196	6.686.452.391
Tiền USD	6.825.792.941	30.399.596.352
Cộng	71.204.151.434	37.195.725.967

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000
(*)				
Cộng	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000

(*) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm.

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	5.000.000.000	(337.493.443)	5.000.000.000	(337.493.443)
Cộng	5.000.000.000	(337.493.443)	5.000.000.000	(337.493.443)

Chi tiết khoản đầu tư như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	Khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải, Hải An, TP. Hải Phòng	5%	5%	Tái chế phế liệu phi kim

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty CP Thạch cao Đình Vũ: bán nước, dung dịch Amoniac lỏng.

Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	61.026.049.118	-	1.449.013.718	-
Công ty Phân bón Bình Điền	30.897.562.500	-	29.187.300.000	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tường Nguyên	27.581.313.720	-	43.807.706.853	-
The Aries Company	-	-	69.975.120.710	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	45.680.506.000	-	-	-
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	8.600.846.209	-	-	-
Công ty TNHH PAT Châu Á	8.766.708.857	-	-	-
Các đối tượng khác	22.493.692.687	(898.500.000)	9.615.862.752	(994.500.000)
Cộng	205.046.679.091	(898.500.000)	154.035.004.033	(994.500.000)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Yixing Linggu Plastic Equipment Co.Ltd	-	-	260.931.200	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	1.112.593.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Hà Bắc	516.976.999	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển HITECO	-	-	2.694.000.000	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các đối tượng khác	376.217.700	-	308.852.700	-
Cộng	2.005.787.699	-	3.263.783.900	-

5. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.242.963.787	-	39.786.496.957	-
Tạm ứng	72.895.016	-	-	-
Lãi dự thu	-	-	11.223.014	-
Phải thu khác	2.020.068.771	-	39.625.273.943	-
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.030.946.062	-	1.030.946.062	-
Cục thuế Hải Phòng (*)	419.941.014	-	35.997.507.804	-
Các đối tượng khác	569.181.695	-	2.596.820.077	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	150.000.000	-	150.000.000	-
b) Dài hạn	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Phải thu khác	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng (**)	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Cộng	3.834.432.787	-	41.377.965.957	-

(*) Khoản phải thu về tiền thuế GTGT đã tạm nộp của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục được thực hiện theo theo kiến nghị của KTTN năm 2013.

c) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Nợ xấu	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	898.500.000	-	994.500.000	-
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)	898.500.000	-	994.500.000	-
Cộng	898.500.000	-	994.500.000	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	85.270.854.730	-	184.978.157.726	-
Công cụ, dụng cụ	45.068.330.884	-	37.338.482.410	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.664.426.700	-	4.560.454.838	-
Thành phẩm	168.026.077.478	-	45.582.789.644	-
Hàng gửi bán	38.197.718.952	-	38.947.522.269	-
Cộng	342.227.408.744	-	311.407.406.887	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Dự án xây dựng Nhà ở cán bộ công nhân viên	788.607.354	788.607.354
Dự án đường ống Axit từ Cảng vào Nhà Máy	144.475.106	142.589.629
Dự án mở rộng, tăng năng lực cảng nhà máy DAP	524.907.614	520.726.694
Dự án mở rộng bãi Gyps	626.365.522	443.467.033
Dự án mở rộng các hồ điều hoà	1.317.991.025	-
Cộng	3.402.346.621	1.895.390.710

9. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>2.484.810.003</i>	<i>2.366.139.171</i>
Bảo hiểm cháy nổ	381.420.650	227.486.764
Chi phí vận chuyển	2.103.389.353	1.275.877.723
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	862.774.684
<i>b) Dài hạn</i>	<i>104.768.901.868</i>	<i>129.253.187.640</i>
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XĐ GTDN	94.898.163.172	113.877.795.807
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	9.870.738.696	15.122.887.727
Chi phí vận chuyển	-	252.504.106
Cộng	107.253.711.871	131.619.326.811

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

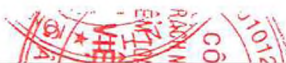
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2019	964.114.102.331	1.077.823.682.032	296.778.413.566	477.051.8
Mua trong năm	-	8.978.880.182	-	-
Tăng khác (*)	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	964.114.102.331	1.086.802.562.214	296.778.413.566	477.051.8
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2019	305.176.203.223	618.137.409.222	175.908.984.823	402.051.9
Khấu hao trong năm	36.119.823.984	63.041.184.582	18.166.231.173	28.705.0
Số dư ngày 31/12/2019	341.296.027.207	681.178.593.804	194.075.215.996	430.757.0
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	658.937.899.108	459.686.272.810	120.869.428.743	74.999.9
Tại ngày 31/12/2019	622.818.075.124	405.623.968.410	102.703.197.570	46.294.0

- (*) Tăng khác là TSCĐ được cấp từ nguồn dự trữ quốc gia .

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.133.656.260.091 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.134.441.471 VND (31/12/2018: 35.872.691.707 VND)



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 31/12/2019	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 31/12/2019	180.000.000	180.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 180.000.000 VND (31/12/2018: 180.000.000 VND)

12. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	44.889.559.433	44.889.559.433	165.509.681.951	165.509.681.951
SWiss Singapore Overseas Enterprises Pte Ltd.	-	-	89.834.328.066	89.834.328.066
Teknogas (M) SDN BHD	62.802.493.860	62.802.493.860	53.886.849.915	53.886.849.915
Các đối tượng khác	53.548.605.821	53.548.605.821	47.455.466.374	47.455.466.374
Cộng	161.240.659.114	161.240.659.114	356.686.326.306	356.686.326.306

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp và Xây dựng Hải Phòng	-	641.562.522

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Hữu Nghị	-	947.594.425
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	-	915.988.763
Công ty TNHH PAT Châu Á	-	385.549.493
Doanh nghiệp tư nhân DAP Hải Yến Đắc Nông	89.655.219	42.046.018
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Long Hải	82.766.250	-
Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ	359.832.153	385.549.493
Các đối tượng khác	242.742.672	2.065.189.090
Cộng	774.996.294	5.383.479.804

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	818.182	-	-	818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	36.632.033.941	36.632.033.941	-
Thuế nhập khẩu	-	230.622.088	230.622.088	-
Thuế thu nhập cá nhân	20.600.000	352.697.868	372.043.978	1.253.890
Các loại thuế khác	535.539.221	-	535.539.221	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.273.197	3.273.197	-
Cộng	556.957.403	37.218.627.094	37.773.512.425	2.072.072
b) Phải thu				
Thuế TNDN	468.999.775	-	-	468.999.775
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.146.907.011	3.872.923.000	4.000.000.000	6.273.984.011
Cộng	6.615.906.786	3.872.923.000	4.000.000.000	6.742.983.786

15. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước thương tiêu thụ khách hàng	3.681.000.000	6.886.289.850

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí lãi vay phải trả	541.567.552	338.828.514
Trích trước chi phí san gạt bãi gyps	-	1.823.475.798
Chi phí phải trả khác	-	93.927.177
Cộng	4.222.567.552	9.142.521.339

16. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.090.828.167	9.724.376.012
Kinh phí công đoàn	95.408.707	122.298.797
Bảo hiểm xã hội	1.139.177.083	-
Bảo hiểm y tế	201.134.414	-
Bảo hiểm thất nghiệp	89.778.804	-
Phải trả về cổ phần hoá	14.600.000	14.600.000
Nhận ký quỹ, ký cược	202.400.000	347.400.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	44.794.268	44.794.268
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.303.534.891	9.195.282.947
<i>Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam (*)</i>	<i>9.170.125.391</i>	<i>9.170.125.391</i>
<i>Công ty Cổ phần F.A (**)</i>	<i>4.126.809.500</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>6.600.000</i>	<i>25.157.556</i>
b) Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.241.023.000	2.241.023.000
<i>Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
Cộng	17.331.851.167	11.965.399.012

(*) Khoản phải trả về việc nhận bàn giao công nợ của dự án cũ

(**) Khoản phải trả theo Hợp đồng vay hàng hóa số 03/2019/DAP-F.A ngày 27/12/2019 về việc vay 500 tấn Amoniac hóa lỏng đơn giá 7.503.290 đồng/tấn, tổng giá trị hợp đồng vay tính cả thuế GTGT 10% là 4.126.809.500 đồng, cho phép trả hàng từng lần, thời hạn trả hàng không muộn hơn ngày 10/01/2020.

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2019		Trong năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn				
VND	436.481.369.437	436.481.369.437	1.016.563.855.021	801.014.376.847
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray (1)</i>	436.481.369.437	436.481.369.437	1.016.563.855.021	801.014.376.847
USD	-	-	194.911.026.462	279.064.852.688
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray (1)</i>	-	-	194.911.026.462	279.064.852.688
Cộng	436.481.369.437	436.481.369.437	1.211.474.881.483	1.080.079.229.53

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray theo các văn bản sau:

- Biên bản thỏa thuận ngày 09/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty CP DAP - V
 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng thực hiện chuyển giao toàn bộ khoản vay
 nhánh cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray. Việc chuyển giao không làm phát
 nào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 02/2018/5825177/HĐTD ngày 10/01/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng
 07/5/2018, và 01.02/2019/5825177/HĐTD ngày 17/5/2019 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -
 Vinachem với các điều khoản chi tiết sau:



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; bảo lãnh thanh toán; mở L/C
- + Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 15/4/2020;
- + Lãi suất cho vay: Chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền là 599.000.000.000 VND, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 550.000.000.000 VND (bao gồm dư nợ vay ngắn hạn được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/5825177/HĐTD ngày 09/6/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng đã ký kết). Sau thời điểm 30/6/2019, trường hợp Công ty không hoàn thiện thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sở hữu từ Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về Công ty và thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với bất động sản giải chấp từ VDB, hạn mức tín dụng ngắn hạn với Công ty là 500.000.000.000 đồng, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 400.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ dây chuyền, máy móc và trang thiết bị hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất phân bón diamôn photphat (DAP) tại Khu kinh tế Đình Vũ - Thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/5825177/HĐBĐ ngày 28/8/2017; toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017; toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc tại lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 03/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017; các văn bản sửa đổi bổ sung nếu có và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký Hợp đồng tín dụng này. Thế chấp/cầm cố/ký quỹ tài sản của Công ty và/hoặc của Bên thứ ba với tỷ lệ tài sản đảm bảo theo quy định của BIDV tối thiểu 70% dư nợ thực tế phát sinh, dư nợ ngoại tệ quy đổi và dư L/C chưa đến hạn thanh toán trừ phần ký quỹ và bảo lãnh thanh toán trừ phần ký quỹ. Sau thời điểm 30/6/2019, tỷ lệ tài sản đảm bảo tối thiểu 100% dư nợ thực tế phát sinh, dư nợ ngoại tệ quy đổi và dư L/C chưa đến hạn thanh toán trừ phần ký quỹ và bảo lãnh thanh toán trừ phần ký quỹ. Các biện pháp bảo đảm khác bao gồm: toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của Công ty tại các chi nhánh BIDV và các tổ chức tín dụng khác; các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng; các nguồn thu hợp pháp khác của Công ty.

18. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn góp của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
			Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.461.099.000.000	(443.848.710.403)	1.017.250.289.597	
Lãi trong năm trước	-	227.495.516.598	227.495.516.598	
Số dư tại ngày 31/12/2018	1.461.099.000.000	(216.353.193.805)	1.244.745.806.195	
Lãi trong năm nay	-	5.654.388.535	5.654.388.535	
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.461.099.000.000	(210.698.805.270)	1.250.400.194.730	
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		935.103.360.000	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác		525.995.640.000	525.995.640.000	525.995.640.000
Cộng		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: 0 đồng
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: chưa công bố
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 đồng

e) Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

f) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2019	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	4.508.269.000	-	-	4.508.269.000
Cộng	4.508.269.000	-	-	4.508.269.000

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
Tiền gửi ngân hàng	295.361,00	1.313.157,51
USD	295.361,00	1.313.157,51
Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ:		
Amoniac (tấn)	5.798,14	755,18
Axit sunfuric (tấn)	1.424,89	-
Phân bón DAP (tấn)	12.660,51	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.679.984.482.587	2.326.594.529.290
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.289.136.771	19.418.852.075
Doanh thu khác	19.286.364	-
Cộng	1.697.292.905.722	2.346.013.381.365

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	51.673.910.374	35.936.337.849
Cộng	51.673.910.374	35.936.337.849

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	1.441.781.776.068	1.923.393.216.421
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.812.141.571	2.391.106.703
Cộng	1.443.593.917.639	1.925.784.323.124

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	392.461.147	663.790.064
Lãi do thanh toán trước tiền hàng	-	191.168.549
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.860.564.577	2.382.087.552
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	9.930.688	229.121.354
Cộng	2.262.956.412	3.466.167.519
5. Chi phí tài chính	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	28.599.324.197	20.400.872.767
Lãi trả chậm tiền hàng	252.739.726	769.515.959
Chiết khấu thanh toán	8.171.458.221	6.793.627.513
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	895.104.991	520.292.834
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	337.493.443
Cộng	37.918.627.135	28.821.802.516
6. Thu nhập khác	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Nhập kho hàng tồn kho do chênh lệch thừa khi kiểm kê	451.084.642	32.613.112.695
Thu tiền bán phế liệu	-	228.049.999
Vật tư, tài sản được cấp	328.209.000	-
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	129.916.236	-
Thu nhập khác	104.424.813	23.687.589
Cộng	1.013.634.691	32.864.850.283
7. Chi phí khác	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, bảo hiểm	455.071.263	55.540.543
Chi phí khác	79.756.136	8.360.000
Cộng	534.827.399	63.900.543
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	99.552.883.419	93.060.915.855
Chi phí nhân viên bán hàng	4.251.883.952	5.646.178.722

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí vật liệu, bao bì	2.968.057	10.925.582
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	80.487.520	401.063.043
Chi phí khấu hao TSCĐ	64.718.664	56.628.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.169.764.724	77.161.425.765
Chi phí bằng tiền khác	8.983.060.502	9.784.693.910
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	61.736.942.324	71.181.602.682
Chi phí nhân viên quản lý	20.404.571.230	24.855.955.510
Chi phí vật liệu quản lý	1.050.267.434	1.359.667.829
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.097.413.075	1.171.913.136
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.762.016.221	2.077.914.507
Thuế, phí, lệ phí	4.496.427.274	4.576.556.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.990.110.902	13.817.465.926
Chi phí bằng tiền khác	22.936.136.188	23.322.129.409
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(96.000.000)	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(96.000.000)	-
Cộng	161.193.825.743	164.242.518.537

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.654.388.535	227.495.516.598
Các khoản điều chỉnh tăng	5.149.964.982	13.957.516.435
Các khoản điều chỉnh giảm	6.703.781.470	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	(4.100.572.047)	(241.453.033.033)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.302.624.731.210	1.608.411.279.889
Chi phí nhân công	99.946.673.543	123.538.777.457
Chi phí khấu hao	119.775.694.379	106.803.612.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.314.496.299	167.578.235.934
Chi phí bằng tiền khác	42.093.577.699	33.490.686.788
Cộng	1.721.755.173.130	2.039.822.592.898

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.654.388.535	227.495.516.598
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.654.388.535	227.495.516.598
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	146.109.900	146.109.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	1.557

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT		
TSCĐ được cấp	222.829.000	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.211.474.881.483	1.323.592.665.838
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.080.079.229.535	1.375.697.762.528

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
 Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam
 Công ty CP Cao su Sao Vàng
 Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình
 Công ty CP Phân bón Bình Điền
 Công ty CP Ấc quy Tia sáng
 Công ty CP Phân bón hoá chất Cần Thơ

Mối quan hệ

Công ty mẹ (Tập đoàn)
 Công ty con cùng tập đoàn
 Viện trong tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình
 Công ty CP Hoá chất Việt Trì
 Công ty CP Phân bón Miền Nam
 Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao
 Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ
 Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM
 Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
 Công ty CP Phân lân Ninh Bình
 Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển
 Lâm Thái Dương
 Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long

Cổ đông lớn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Bên nhận vốn góp
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Chủ tịch HĐQT
 Bà Nguyễn Thị Thanh Hương là người đại diện trước pháp luật của Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long đồng thời là Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần DAP- VINACHEM.

(*) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng	348.766.816.748	454.362.445.038
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	104.205.975.158
Công ty CP Phân bón Miền Nam	84.931.535.000	98.991.669.201
Công ty CP Phân bón hóa chất Cần Thơ	76.621.981.400	42.316.054.770
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	545.671.568	574.640.929
Công ty CP Phân bón Bình Điền	130.937.382.504	59.652.839.408
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	955.521.590	-
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	36.312.500
Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	-	18.432.283.355
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	27.924.750.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	900.486.000	-
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	4.409.754.831	8.017.124.590
Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long	49.464.483.855	94.210.795.127
Mua hàng	366.997.202.616	535.188.965.972
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	341.805.383.813	383.891.614.921
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	2.482.969.760	4.637.658.300
Công ty CP Cao su Sao Vàng	102.512.000	447.944.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	14.659.800.000
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	5.046.600.000	9.573.861.500
Công ty CP Ấc quy tia sáng	56.589.700	26.027.100
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	17.503.147.343	121.952.060.151

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi từ ứng trước tiền hàng)	-	191.168.549
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	191.168.549
Chi phí tài chính (Lãi trả chậm tiền hàng)	-	769.515.959
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	769.515.959
(*) Số dư với các bên liên quan	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	139.058.969.243	32.531.720.673
Công ty Cổ phần Phân bón hoá chất Cần Thơ	61.026.049.118	1.449.013.718
Công ty CP Phân bón Miền Nam	45.680.506.000	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	1.380.720.425	993.054.334
Công ty Phân bón Bình Điền	30.897.562.500	29.187.300.000
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	-	902.352.621
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	74.131.200	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long	4.840.796.026	-
Phải thu khác ngắn hạn	1.349.267.835	1.348.476.062
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.030.946.062	1.030.946.062
Lâm Thái Dương	791.773	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	317.530.000	317.530.000
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	45.064.847.535	168.557.097.783
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	-	258.816.800
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	160.401.032	288.599.032
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	44.889.559.433	165.509.681.951
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Ấc quy tia sáng	14.887.070	-
Người mua ứng trước ngắn hạn	353.672	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	240.975.000
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	353.672	-
Phải trả khác ngắn hạn	9.170.125.391	9.170.125.391
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	9.170.125.391	9.170.125.391
(*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		
<i>Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:</i>		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.248.000.000	1.539.000.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	360.000.000	360.000.000
Cộng	1.608.000.000	1.899.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ sở

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

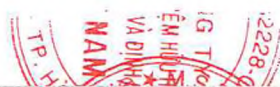
Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") và khách hàng nước ngoài ("xuất khẩu").

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Trong nước		Xuất khẩu	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.501.518.654.416	1.469.819.154.080	144.100.340.932	840.257.889.436
Giá vốn hàng bán	1.306.781.505.627	1.184.834.323.804	136.812.412.012	740.949.999.320
Lợi nhuận gộp	194.737.148.789	284.984.830.276	7.287.928.920	99.307.890.116

Bảng cân đối kế toán

	Trong nước		Xuất khẩu	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	1.892.096.831.512	1.896.191.109.986	7.163.235.686	71.864.160.710
Nợ phải trả bộ phận	581.399.748.421	574.343.774.320	62.958.134.860	144.457.421.181



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	436.481.369.437	305.085.717.489
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	71.204.151.434	37.195.725.967
Nợ thuần	365.277.218.003	267.889.991.522
Vốn chủ sở hữu	1.254.908.463.730	1.249.254.075.195
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	29%	21%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.204.151.434	37.195.725.967
Phải thu khách hàng và phải thu khác	207.982.611.878	194.418.469.990
Các khoản đầu tư tài chính	6.202.506.557	6.202.506.557
Cộng	285.389.269.869	237.816.702.514
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	436.481.369.437	305.085.717.489
Phải trả người bán và phải trả khác	178.572.510.281	368.651.725.318
Chi phí phải trả	4.222.567.552	9.142.521.339
Cộng	619.276.447.270	682.879.964.146

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	176.331.487.281	2.241.023.000	178.572.510.281
Chi phí phải trả	4.222.567.552	-	4.222.567.552
Các khoản vay	436.481.369.437	-	436.481.369.437
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	366.410.702.318	2.241.023.000	368.651.725.318
Chi phí phải trả	9.142.521.339	-	9.142.521.339
Các khoản vay	305.085.717.489	-	305.085.717.489

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.204.151.434	-	71.204.151.434
Phải thu khách hàng và phải thu khác	206.391.142.878	1.591.469.000	207.982.611.878
Các khoản đầu tư tài chính	1.540.000.000	4.662.506.557	6.202.506.557
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.195.725.967	-	37.195.725.967
Phải thu khách hàng và phải thu khác	192.827.000.990	1.591.469.000	194.418.469.990
Các khoản đầu tư tài chính	1.540.000.000	4.662.506.557	6.202.506.557

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" theo Thông báo kết quả kiểm toán số 898/TB-KTNN ngày 8/11/2019 của Kiểm toán nhà nước. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

a) Số liệu trước điều chỉnh hồi tố và sau điều chỉnh hồi tố:

a1) Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	31/12/2018		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	153.933.004.033	102.000.000	154.035.004.033
Thuế GTGT được khấu trừ	15.779.560.169	(9.272.727)	15.770.287.442
Giá trị hao mòn lũy kế	(1.153.008.128.543)	1.805.991.199	(1.151.202.137.344)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.799.722.386	95.668.324	1.895.390.710
Chi phí trả trước dài hạn	113.877.795.807	15.375.391.833	129.253.187.640
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21.418.182	535.539.221	556.957.403
Dự phòng phải trả ngắn hạn	8.979.999.996	(8.979.999.996)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(242.167.433.209)	25.814.239.404	(216.353.193.805)

a2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Năm 2018		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.345.920.654.092	92.727.273	2.346.013.381.365
Giá vốn hàng bán	1.951.157.662.825	(25.373.339.701)	1.925.784.323.124
Chi phí bán hàng	93.313.419.961	(252.504.106)	93.060.915.855
Chi phí quản lý doanh nghiệp	71.277.271.006	(95.668.324)	71.181.602.682
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	201.681.277.194	25.814.239.404	227.495.516.598

a3) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Năm 2018		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận trước thuế	201.681.277.194	25.814.239.404	227.495.516.598
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	108.608.777.362	(1.805.991.199)	106.802.786.163
Các khoản dự phòng	4.649.262.162	(8.979.999.996)	(4.330.737.834)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(663.790.064)	-	(663.790.064)
Tăng, giảm các khoản phải thu	37.272.204.494	(92.727.273)	37.179.477.221
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(239.250.295.649)	535.539.221	(238.714.756.428)
Tăng, giảm chi phí trả trước	18.621.698.182	(15.375.391.833)	3.246.306.349
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.429.596.209	(95.668.324)	2.333.927.885

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố:

b1) Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán

1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng 102.000.000 đồng do ghi nhận bổ sung khoản phải thu khách hàng tiền thuê đặt trạm BTS năm 2018.
2. Thuế GTGT được khấu trừ giảm 9.272.727 đồng do bù trừ thuế GTGT phải nộp với thuế GTGT được khấu trừ.
3. Giá trị hao mòn lũy kế tăng 1.805.991.199 đồng do năm 2018 Công ty đã trích khấu hao TSCĐ vượt mức quy định.
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng 95.668.324 đồng do điều chỉnh chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
5. Chi phí trả trước dài hạn tăng 15.375.391.833 đồng do trong năm 2018 Công ty phân bổ vượt chi phí sửa chữa lớn với giá trị 15.122.887.727 đồng, chi phí vận chuyển đối với lượng hàng tồn kho với giá trị 252.504.106 đồng.
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 535.539.221 do năm 2018 Công ty tính thiếu thuế nhà thầu.
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn giảm 8.979.999.996 đồng do Công ty trích dự phòng chi phí mua sắm TSCĐ năm 2019 không phù hợp quy định.
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 25.814.239.404 đồng do xác định lại kết quả kinh doanh qua ảnh hưởng bởi các bút toán điều chỉnh hồi tố.

b2) Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 92.797.273 đồng do ghi nhận bổ sung doanh thu từ cho thuê đặt trạm BTS năm 2018.
2. Giá vốn hàng bán giảm 25.373.339.701 đồng do giảm chi phí sửa chữa lớn đã phân bổ là 15.122.887.727 đồng, giảm chi phí mua sắm TSCĐ năm 2019 đã trích lập không phù hợp quy định là 8.979.999.996 đồng, giảm chi phí khấu hao TSCĐ đã trích vượt là 1.805.991.199 đồng, tăng tiền thuế nhà thầu Công ty chưa tính nộp thuế cho nhà cung cấp là 535.539.221 đồng
3. Chi phí bán hàng giảm 252.504.106 đồng do ghi giảm chi phí vận chuyển đối với lượng hàng bán còn tồn kho đã phân bổ trong năm.
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 95.668.324 đồng do Công ty ghi giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang Công ty đã ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 2018.
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 25.814.239.404 đồng là do các điều chỉnh theo kết quả kiểm toán

Hải Phòng, ngày 24 tháng 02 năm 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập

Đặng Thị Hoa

Điều hành phòng KTTC

Lê Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sinh